

BIỂU MẪU CÔNG KHAI VỀ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Công văn số:61/PGDDĐT ngày 24/3/2022 của Phòng GD&ĐT)

Biểu mẫu 5.1

UBND HUYỆN KIẾN THUY
TRƯỜNG MN THUY HƯƠNG

Số: 39/QĐ-MNTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Hưng, ngày 31 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
và quyết toán các khoản thu khác năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THUY HƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các Quyết định giao, phân bổ dự toán của UBND huyện Kiến Thuy;

Căn cứ kế hoạch thu - chi năm học 2024-2025 của thủ trưởng đơn vị trường Mầm non Thuy Hương;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 và quyết toán các khoản thu khác năm học 2024-2025 của trường Mầm non Thuy Hương (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán trưởng, phụ trách kế toán, các tổ trưởng chuyên môn và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu: 5.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 39/QĐ-MNTH ngày 31/5/2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non Thuy Hương)

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU - CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	366.338.932
I	Số thu phí, lệ phí	366.338.932
1	Học phí (kinh phí được hỗ trợ theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND)	366.338.932
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	130.574.432
1,2	Mức thu (NT 92.000, MG 85.000)/tháng/HS	
1,3	Tổng số thu trong năm (đã được cấp 2 kỳ năm 2024-2025)	235.764.500
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	366.338.932
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	366.338.932
1,6	Số chi trong năm	234.422.182
	Trong đó: - Bổ sung chi lương (cải cách tiền lương theo NQ05 và NQ01/HĐND)	233.122.501
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.299.681
	- Chi khác (Hỗ trợ lương HD vị trí nấu ăn NQ 11/2018/NQ-HĐND)	0
1,7	Số dư cuối năm học 2024-2025	131.916.750
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo 2025-2026 và 2026-2027)	471.529.000
II	Các khoản thu phục vụ theo Nghị quyết 02/HĐND thành phố	2.469.163.232
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	155.600.000
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1,2	Mức thu (50.000đ/ngày/HS)	
1,3	Tổng số thu trong năm	155.600.000
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155.600.000
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	155.600.000
1,6	Số chi trong năm	155.600.000
	Trong đó: - Chi quản lý, cô nuôi, giáo viên phụ trách lớp học	152.488.000
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	3.112.000
1,7	Số dư cuối năm	0
2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	598.290.000
2,1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2,2	Mức thu (220.000đ/tháng/HS)	
2,3	Tổng số thu trong năm	598.290.000
2,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	598.290.000
2,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	598.290.000
2,6	Số chi trong năm	598.290.000
	Trong đó: - Chi cho CBGV-NV trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ	586.324.200

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	11.965.800
2,7	Số dư cuối năm	0
3	Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	370.670.098
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	12.729.348
3,2	Mức thu từ T9/2024->T4/2025: 137.000đ/tháng/HS, tháng 5/2025 90.000đ/tháng/HS	
3,3	Tổng số thu trong năm	357.940.750
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	370.670.098
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	370.670.098
3,6	Số chi trong năm	370.670.098
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn - chăm ăn trông trưa, công tác quản lý	363.511.283
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	7.158.815
3,7	Số dư cuối năm	0
4	Phục vụ ăn bán trú (nhiên liệu)	101.580.249
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	6.249
4,2	Mức thu (2.000đ/ngày/HS)	
4,3	Tổng số thu trong năm	101.574.000
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.580.249
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	101.580.249
4,6	Số chi trong năm	101.014.600
	Trong đó: - Chi mua gas đốt phục vụ bán trú	86.710.000
	- Chi nước sinh hoạt phục vụ bán trú	14.304.600
4,7	Số dư cuối năm	565.649
5	Thiết bị phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	73.040.000
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5,2	Mức thu (200.000đ/năm/HS đối với HS cũ, 360.000đ/HS đối với HS mới tuyển)	
5,3	Tổng số thu trong năm	73.040.000
5,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	73.040.000
5,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	73.040.000
5,6	Số chi trong năm	73.040.000
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng dùng chung và dùng cá nhân cho HS	73.040.000
5,7	Số dư cuối năm	0
6	Phục vụ ăn bán trú (thực phẩm)	1.169.982.885
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.881.885
6,2	Mức thu (23.000đ/ngày/HS)	
6,3	Tổng số thu trong năm	1.168.101.000
6,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.169.982.885
6,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.169.982.885
6,6	Số chi trong năm	1.168.127.650
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm và sữa cho HS	1.168.127.650
6,7	Số dư cuối năm	1.855.235

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.806.565.500
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.806.565.500
1	Chi quản lý hành chính	5.806.565.500
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.868.614.000
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân (lương và các khoản đóng góp theo lương)	3.977.107.884
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	84.737.762
1.1.3	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo	176.955.400
1.1.4	Thuê khoán (bảo vệ, công tác phí, phí...)	70.200.000
1.1.5	Dịch vụ công cộng (điện, nước, mạng Internet..)	58.575.954
1.1.6	Chi khác	501.037.000
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	937.951.500
1.2.1	Mua sắm, sửa chữa tài sản	116.588.000
1.2.2	Miễn giảm học phí theo chế độ, hỗ trợ ăn trưa	5.120.000
1.2.3	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND	75.924.500
1.2.4	Chi khác	740.319.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
II	Nguồn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL/năm	830.622.198
1.1.1	Mức cao nhất (đ/người/năm)	282.579.743
1.1.2	Mức bình quân (đ/người/năm)	276.874.066
1.1.3	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	245.505.402
2	Mức thu nhập của giáo viên	3.519.529.286
2.2.1	Mức cao nhất (đ/người/năm)	275.728.776
2.2.2	Mức bình quân (đ/người/năm)	125.697.474
2.2.3	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	100.269.387
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	26.695.899
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	310.000

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu: 5.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: 39/QĐ-MNTH ngày 31/5/2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non Thuy Hương)

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm so với kế hoạch đầu năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện. .. ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	1.221.809.181	1.221.809.181		
I	Số thu phí, lệ phí	1.221.809.181	1.221.809.181		
1	Học phí (kinh phí được hỗ trợ theo Nghị quyết số: 54/2019/NO-HĐND)	366.338.932	366.338.932		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	130.574.432	130.574.432		
1,2	Mức thu (NT 92.000, MG 85.000)/tháng/HS				
1,3	Tổng số thu trong năm (đã được cấp 2 kỳ năm 2024-2025)	235.764.500	235.764.500	100%	81%
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	366.338.932	366.338.932		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1)	366.338.932	366.338.932		
1,6	Số chi trong năm	234.422.182	234.422.182		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương (cải cách tiền lương theo NQ05 và NQ01/HĐND)	233.122.501	233.122.501		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.299.681	1.299.681		
	- Chi khác (Hỗ trợ lương HĐ vị trí nấu ăn NQ 11/2018/NQ-HĐND)	0	0		
1,7	Số dư cuối năm	131.916.750	131.916.750		
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo 2025-2026 và 2026-2027)	471.529.000	471.529.000		
II	Các khoản thu phục vụ theo Nghị quyết 02/HĐND thành phố	2.469.163.232	2.469.163.232		
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	155.600.000	155.600.000	97%	100%
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1,2	Mức thu (50.000đ/ngày/HS)		0		
1,3	Tổng số thu trong năm	155.600.000	155.600.000		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155.600.000	155.600.000		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	155.600.000	155.600.000		
1,6	Số chi trong năm	155.600.000	155.600.000		
	Trong đó: - Chi quản lý, cô nuôi, giáo viên phụ trách lớp học	152.488.000	152.488.000		
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	3.112.000	3.112.000		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm so với kế hoạch đầu năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện. .. ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1,7	Số dư cuối năm	0	0		
2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	598.290.000	598.290.000	104%	107%
2,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2,2	Mức thu (220.000đ/tháng/HS)		0		
2,3	Tổng số thu trong năm	598.290.000	598.290.000		
2,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	598.290.000	598.290.000		
2,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	598.290.000	598.290.000		
2,6	Số chi trong năm	598.290.000	598.290.000		
	Trong đó: - Chi cho CBGV-NV trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ	586.324.200	586.324.200		
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	11.965.800	11.965.800		
2,7	Số dư cuối năm	0	0		
3	Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	370.670.098	370.670.098	100%	123%
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	12.729.348	12.729.348		
3,2	Mức thu từ T9/2024->T4/2025: 137.000đ/tháng/HS, tháng 5/2025		0		
3,3	Tổng số thu trong năm	357.940.750	357.940.750		
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	357.940.750	357.940.750		
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	357.940.750	357.940.750		
3,6	Số chi trong năm	370.670.098	370.670.098		
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn - chăm ăn trông trưa, công tác quản lý	363.511.283	363.511.283		
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	7.158.815	7.158.815		
3,7	Số dư cuối năm	0	0		
4	Phục vụ ăn bán trú (nhiên liệu)	101.580.249	101.580.249	100%	109%
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	6.249	6.249		
4,2	Mức thu (2.000đ/ngày/HS)		0		
4,3	Tổng số thu trong năm	101.574.000	101.574.000		
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.574.000	101.574.000		
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	101.574.000	101.574.000		
4,6	Số chi trong năm	101.014.600	101.014.600		
	Trong đó: - Chi mua gas đốt phục vụ bán trú	86.710.000	86.710.000		
	- Chi nước sinh hoạt phục vụ bán trú	14.304.600	14.304.600		
4,7	Số dư cuối năm	565.649	565.649		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm so với kế hoạch đầu năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện. .. ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	Thiết bị phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	73.040.000	73.040.000	106%	106%
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5,2	Mức thu (200.000đ/năm/HS đối với HS cũ, 360.000đ/HS đối với HS mới tuyển)		0		
5,3	Tổng số thu trong năm	73.040.000	73.040.000		
5,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	73.040.000	73.040.000		
5,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	73.040.000	73.040.000		
5,6	Số chi trong năm	73.040.000	73.040.000		
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng dùng chung và dùng cá nhân cho HS	73.040.000	73.040.000		
5,7	Số dư cuối năm	0	0		
6	Phục vụ ăn bán trú (thực phẩm)	1.169.982.885	1.169.982.885	100%	110%
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.881.885	1.881.885		
6,2	Mức thu (23.000đ/ngày/HS)		0		
6,3	Tổng số thu trong năm	1.168.101.000	1.168.101.000		
6,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.169.982.885	1.169.982.885		
6,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	1.169.982.885	1.169.982.885		
6,6	Số chi trong năm	1.168.127.650	1.168.127.650		
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm và sữa cho HS	1.168.127.650	1.168.127.650		
6,7	Số dư cuối năm	1.855.235	1.855.235		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.806.565.500	5.806.565.500		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.806.565.500	5.806.565.500		
1	Chi quản lý hành chính	5.806.565.500	5.806.565.500		
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.868.614.000	4.868.614.000	102%	105%
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân (lương và các khoản đóng góp theo lương)	3.977.107.884	3.977.107.884		
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	84.737.762	84.737.762		
1.1.3	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo	176.955.400	176.955.400		
1.1.4	Thuê khoán (bảo vệ, công tác phí, phí...)	70.200.000	70.200.000		
1.1.5	Dịch vụ công cộng (điện, nước, mạng Internet..)	58.575.954	58.575.954		
1.1.6	Chi khác	501.037.000	501.037.000		
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	937.951.500	937.951.500	98%	95%
1.2.1	Mua sắm, sửa chữa tài sản	116.588.000	116.588.000		
1.2.2	Miễn giảm học phí theo chế độ, hỗ trợ ăn trưa	5.120.000	5.120.000		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm so với kế hoạch đầu năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện. .. ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.2.3	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND	75.924.500	75.924.500		
1.2.4	Chi khác	740.319.000	740.319.000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
II	Nguồn viện trợ	0	0		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu: 5.4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 39/QĐ-MNTH ngày 31/5/2025 của Hiệu trưởng trường Mầm non Thụy Hương)

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	2.937.082.413	2.937.082.413	0	
I	Số thu phí, lệ phí	2.937.082.413	2.937.082.413	0	
1	Học phí (kinh phí được hỗ trợ theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND)	366.338.932	366.338.932	0	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	130.574.432	130.574.432	0	
1,2	Mức thu (NT 92.000, MG 85.000)/tháng/HS		0	0	
1,3	Tổng số thu trong năm (đã được cấp 2 kỳ năm 2024-2025)	235.764.500	235.764.500	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	366.338.932	366.338.932	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1)	366.338.932	366.338.932	0	
1,6	Số chi trong năm	234.422.182	234.422.182	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương (cải cách tiền lương theo NQ05 và NQ01/HĐND)	233.122.501	233.122.501	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	0	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.299.681	1.299.681	0	
	- Chi khác (Hỗ trợ lương HD vị trí nấu ăn NQ 11/2018/NQ-HĐND)	0	0	0	
1,7	Số dư cuối năm	131.916.750	131.916.750	0	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo 2025-2026 và 2026-2027)	471.529.000	471.529.000	0	
II	Các khoản thu phục vụ theo Nghị quyết 02/HĐND thành phố	2.469.163.232	2.469.163.232	0	
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	155.600.000	155.600.000	0	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
1,2	Mức thu (50.000đ/ngày/HS)		0	0	
1,3	Tổng số thu trong năm	155.600.000	155.600.000	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155.600.000	155.600.000	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	155.600.000	155.600.000	0	
1,6	Số chi trong năm	155.600.000	155.600.000	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Trong đó: - Chi quản lý, cô nuôi, giáo viên phụ trách lớp học	152.488.000	152.488.000	0	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	3.112.000	3.112.000	0	
1,7	Số dư cuối năm	0	0	0	
2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	598.290.000	598.290.000	0	
2,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2,2	Mức thu (220.000đ/tháng/HS)		0	0	
2,3	Tổng số thu trong năm	598.290.000	598.290.000	0	
2,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	598.290.000	598.290.000	0	
2,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	598.290.000	598.290.000	0	
2,6	Số chi trong năm	598.290.000	598.290.000	0	
	Trong đó: - Chi cho CBGV-NV trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ	586.324.200	586.324.200	0	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	11.965.800	11.965.800	0	
2,7	Số dư cuối năm	0	0	0	
3	Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	370.670.098	370.670.098	0	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	12.729.348	12.729.348	0	
3,2	Mức thu (122.000đ/tháng/HS)		0	0	
3,3	Tổng số thu trong năm	357.940.750	357.940.750	0	
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	370.670.098	370.670.098	0	
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	357.940.750	357.940.750	0	
3,6	Số chi trong năm	370.670.098	370.670.098	0	
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn - chăm ăn trông trưa. công tác quản lý	363.511.283	363.511.283	0	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	7.158.815	7.158.815	0	
3,7	Số dư cuối năm	0	0	0	
4	Phục vụ ăn bán trú (nhiên liệu)	101.580.249	101.580.249	0	
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	6.249	6.249	0	
4,2	Mức thu (2.000đ/ngày/HS)		0	0	
4,3	Tổng số thu trong năm	101.574.000	101.574.000	0	
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.580.249	101.580.249	0	
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	101.580.249	101.580.249	0	
4,6	Số chi trong năm	101.014.600	101.014.600	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Trong đó: - Chi mua gas đốt phục vụ bán trú	86.710.000	86.710.000	0	
	- Chi nước sinh hoạt phục vụ bán trú	14.304.600	14.304.600	0	
4,7	Số dư cuối năm	565.649	565.649	0	
5	Thiết bị phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	73.040.000	73.040.000	0	
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
5,2	Mức thu (200.000đ/năm/HS đối với HS cũ, 360.000đ/HS đối với HS mới tuyển)		0	0	
5,3	Tổng số thu trong năm	73.040.000	73.040.000	0	
5,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	73.040.000	73.040.000	0	
5,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	73.040.000	73.040.000	0	
5,6	Số chi trong năm	73.040.000	73.040.000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng dùng chung và dùng cá nhân cho HS	73.040.000	73.040.000	0	
5,7	Số dư cuối năm	0	0	0	
6	Phục vụ ăn bán trú (thực phẩm)	1.169.982.885	1.169.982.885	0	
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.881.885	1.881.885	0	
6,2	Mức thu (23.000đ/ngày/HS)		0	0	
6,3	Tổng số thu trong năm	1.168.101.000	1.168.101.000	0	
6,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.169.982.885	1.169.982.885	0	
6,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	1.169.982.885	1.169.982.885	0	
6,6	Số chi trong năm	1.168.127.650	1.168.127.650	0	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm và sữa cho HS	1.168.127.650	1.168.127.650	0	
6,7	Số dư cuối năm	1.855.235	1.855.235	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.806.565.500	5.806.565.500	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.806.565.500	5.806.565.500	0	
1	Chi quản lý hành chính	5.806.565.500	5.806.565.500	0	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.868.614.000	4.868.614.000	0	
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân (lương và các khoản đóng góp theo lương)	3.977.107.884	3.977.107.884	0	
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	84.737.762	84.737.762	0	
1.1.3	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo	176.955.400	176.955.400	0	
1.1.4	Thuê khoán (bảo vệ, công tác phí, phí...)	70.200.000	70.200.000	0	
1.1.5	Dịch vụ công cộng (điện, nước, mạng Internet..)	58.575.954	58.575.954	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.1.6	Chi khác	501.037.000	501.037.000	0	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	937.951.500	937.951.500	0	
1.2.1	Mua sắm, sửa chữa tài sản	116.588.000	116.588.000	0	
1.2.2	Miễn giảm học phí theo chế độ, hỗ trợ ăn trưa	5.120.000	5.120.000	0	
1.2.3	Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND	75.924.500	75.924.500	0	
1.2.4	Chi khác	740.319.000	740.319.000	0	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
II	Nguồn viện trợ	0	0	0	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu: 5.5

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2024 -2025

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	2.469.163.232	
I	Số thu phí, lệ phí	366.338.932	
1	Học phí (kinh phí được hỗ trợ theo Nghị quyết số: 54/2019/NQ-HĐND)	366.338.932	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	130.574.432	
1,2	Mức thu (NT 92.000, MG 85.000)/tháng/HS	0	
1,3	Tổng số thu trong năm (đã được cấp 2 kỳ năm 2024-2025)	235.764.500	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	366.338.932	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	366.338.932	
1,6	Số chi trong năm	234.422.182	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương (cải cách tiền lương theo NQ05 và NQ01/HĐND)	233.122.501	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.299.681	
	- Chi khác (Hỗ trợ lương HD vị trí nấu ăn NQ 11/2018/NQ-HĐND)	0	
1,7	Số dư cuối năm	131.916.750	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo 2025-2026 và 2026-2027)	471.529.000	
II	Các khoản thu phục vụ theo Nghị quyết 02/HĐND thành phố	2.469.163.232	
1	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7	155.600.000	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
1,2	Mức thu (50.000đ/ngày/HS)		
1,3	Tổng số thu trong năm	155.600.000	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	155.600.000	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	155.600.000	
1,6	Số chi trong năm	155.600.000	
	Trong đó: - Chi quản lý, cô nuôi, giáo viên phụ trách lớp học	152.488.000	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	3.112.000	
1,7	Số dư cuối năm	0	
2	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	598.290.000	
2,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2,2	Mức thu (220.000đ/tháng/HS)		
2,3	Tổng số thu trong năm	598.290.000	
2,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	598.290.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	2.469.163.232	
2,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	598.290.000	
2,6	Số chi trong năm	598.290.000	
	Trong đó: - Chi cho CBGV-NV trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý trẻ	586.324.200	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	11.965.800	
2,7	Số dư cuối năm	0	
3	Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú	370.670.098	
3,1	Số dư năm trước chuyển sang	12.729.348	
3,2	Mức thu từ T9/2024->T4/2025: 137.000đ/tháng/HS, tháng 5/2025 90.000đ/tháng/HS		
3,3	Tổng số thu trong năm	357.940.750	
3,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	370.670.098	
3,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	370.670.098	
3,6	Số chi trong năm	370.670.098	
	Trong đó: - Chi hỗ trợ người nấu ăn - chăm ăn trông trưa, công tác quản lý	363.511.283	
	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (2%)	7.158.815	
3,7	Số dư cuối năm	0	
4	Phục vụ ăn bán trú (nhiên liệu)	101.580.249	
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	6.249	
4,2	Mức thu (2.000đ/ngày/HS)		
4,3	Tổng số thu trong năm	101.574.000	
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	101.580.249	
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	101.580.249	
4,6	Số chi trong năm	101.014.600	
	Trong đó: - Chi mua gas đốt phục vụ bán trú	86.710.000	
	- Chi nước sinh hoạt phục vụ bán trú	14.304.600	
4,7	Số dư cuối năm	565.649	
5	Thiết bị phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh	73.040.000	
5,1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5,2	Mức thu (200.000đ/năm/HS đối với HS cũ, 360.000đ/HS đối với HS mới tuyển)	0	
5,3	Tổng số thu trong năm	73.040.000	
5,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	73.040.000	
5,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	73.040.000	
5,6	Số chi trong năm	73.040.000	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng dùng chung và dùng cá nhân cho HS	73.040.000	
5,7	Số dư cuối năm	0	
6	Phục vụ ăn bán trú (thực phẩm)	1.169.982.885	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	2.469.163.232	
6,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.881.885	
6,2	Mức thu (23.000đ/ngày/HS)	0	
6,3	Tổng số thu trong năm	1.168.101.000	
6,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.169.982.885	
6,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.169.982.885	
6,6	Số chi trong năm	1.168.127.650	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm và sữa cho HS	1.168.127.650	
6,7	Số dư cuối năm	1.855.235	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	5.806.565.500	
1	Ngân sách nhà nước	5.806.565.500	
1,1	Ngân sách chi thường xuyên	4.868.614.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	4.868.614.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.906.983.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	961.631.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	20.894.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.868.614.000	
	- Kinh phí quyết toán	4.868.614.000	
	- Kinh phí giữ lại (tiết kiệm Covid-19)	0	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1,2	Ngân sách chi không thường xuyên	937.951.500	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	937.951.500	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	127.075.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	810.876.500	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	937.951.500	
	- Kinh phí quyết toán	937.951.500	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL	830.622.198	
1,1	Mức cao nhất (đ/người/năm)	282.579.743	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ	2.469.163.232	
1,2	Mức bình quân (đ/người/năm)	276.874.066	
1,3	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	245.505.402	
2	Mức thu nhập của giáo viên	3.519.529.286	
2,1	Mức cao nhất (đ/người/năm)	275.728.776	
2,2	Mức bình quân (đ/người/năm)	125.697.474	
2,3	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	100.269.387	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	26.695.899	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	310.000	

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG